

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2023
“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Xóm Bến G, xã Văn L, huyện Tân S, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986.

Hộ khẩu thường trú: Xóm Hoàng V, xã Văn L, huyện Tân S, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang ở nước ngoài.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1962 và bà Trần Thị L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Xóm Hoàng V, xã Văn L, huyện Tân S, tỉnh Phú Thọ.

(Anh Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Thị T vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2023 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn

anh Nguyễn Văn P trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Văn L, huyện Thanh Sơn (Nay là huyện Tân S), tỉnh Phú Thọ ngày 20/5/2005. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống và cách xây dựng làm ăn kinh tế. Anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh đề nghị ly hôn chị T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh P xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Văn Th, sinh ngày 04/5/2006 và cháu Nguyễn Duy M, sinh ngày 27/5/2011. Sau ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh P xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh P tự nguyện chịu toàn bộ.

Phía bị đơn: Chị Nguyễn Thị T hiện đang ở nước ngoài thể hiện tại công văn số: 4341/QLXNC-P5 ngày 06/3/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định chị T đã xuất cảnh gần nhất ngày 31/8/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do anh P không biết địa chỉ của chị T ở đâu tại nước ngoài nên Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị L là bố, mẹ của chị T và được ông Tr và bà L cung cấp như sau: Hiện tại chị T đang ở Cộng hòa Liên bang Nga địa chỉ cụ thể ông, bà không biết. Nhưng ông, bà và chị T vẫn thường xuyên liên lạc qua mạng Internet (Zalo, Messenger hoặc Facebook), ông Tr và bà L đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị T và yêu cầu ông, bà cung cấp địa chỉ của chị T ở nước ngoài, ông, bà đã thông báo cho chị T biết xong chị T không cung cấp địa chỉ cho ông, bà để cung cấp cho Tòa án. Thông qua điện thoại ông, bà đã trao đổi nội dung anh P xin ly hôn chị T và chị T nhất trí ly hôn theo yêu cầu của anh P.

Về con chung: Ông Tr và bà L xác định vợ chồng anh P và chị T có hai con chung là cháu Nguyễn Văn Th, sinh ngày 04/5/2006 và cháu Nguyễn Duy M, sinh ngày 27/5/2011. Việc nuôi con chung chị T không có ý kiến gì.

* Cháu Nguyễn Văn Th và cháu Nguyễn Duy M đều có nguyện vọng ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, 53, 56. Điều 81, 82, 83, 123 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án:

Xử: Cho anh Nguyễn Văn P được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Văn Th, sinh ngày 04/5/2006 và cháu Nguyễn Duy M, sinh ngày 27/5/2011 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh P không yêu cầu. Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ, công sức không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Anh P phải chịu toàn bộ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Văn L, huyện Tân S, tỉnh Phú Thọ. Theo Công văn số: 4341/QLXNC-P5 ngày 06/3/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định chị T đã xuất cảnh gần nhất ngày 31/8/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Trong vụ án này chị T không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Anh P đề nghị xin ly hôn với chị T và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị T mà không cung cấp được địa chỉ chị T ở chỗ nào tại nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của chị T là ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị L là bố, mẹ của chị T thì thấy gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở đâu tại nước ngoài, bản thân chị T không cung cấp địa chỉ mặc dù đã được ông Tr và bà L thông báo. Căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Tr và bà Trần Thị L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 20/5/2005 tại UBND xã Văn L, huyện Thanh Sơn (Nay là huyện Tân S), tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh P và chị T có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu

là quan điểm sống không hợp nhau, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh P xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T. Mặc dù chị T không có lời khai xong thông qua ông Tr và bà L là bố, mẹ của chị T cung cấp quan điểm của chị T cũng nhất trí ly hôn với anh P. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa anh P và chị T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho anh P được ly hôn chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh P và chị T có hai con chung là cháu Nguyễn Văn Th, sinh ngày 04/5/2006 và cháu Nguyễn Duy M, sinh ngày 27/5/2011. Anh P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, anh P không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Xét thấy: Nguyên vọng của anh P được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Nguyễn Văn Th và Nguyễn Duy M. Cháu Th và cháu M cũng có nguyện vọng được ở với bố khi bố mẹ ly hôn, hiện chị T đang ở nước ngoài không ở Việt Nam. Vì vậy giao cháu Th và cháu M cho anh P được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh P do anh P tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh P không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Về án phí: Anh P phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 và điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn P được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

[2]. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Nguyễn Văn Th, sinh ngày 04/5/2006 và cháu Nguyễn Duy M, sinh ngày 27/5/2011. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh P do anh P tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng.

Chị T có quyền, nghĩa vụ trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh P đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000463 ngày 03/4/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã Văn L, huyện Tân S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Tiến Dũng